TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 03 – 10 – 2024
Về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 14/2024/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 42/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 03 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2098/2024/QĐ-PT ngày 11/6/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 2260/2024/QĐ-PT ngày 25/6/2024. Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm số 3787/TB-TA ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Kim V, sinh năm 1977. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B (Ấp D), xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: 786/11/5C, đường B, Phường A, Thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Đinh Thị Bé M – Chi nhánh Văn phòng Luật sư Đinh Mười . Địa chỉ: A, ấp B, xã B, tp ., tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- *Bị đơn:* ông Lương Phước H, sinh năm 1983. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B (Ấp D), xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Nguyễn Thị Diễm C, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số A, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Bành Hòa K, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số F, ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Ủy ban nhân dân xã B, huyện G.

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Hồng M1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B. (không có kháng cáo kháng nghị nên không triệu tập)

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của đương sự, đơn xin công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử vắng mặt, biên bản làm việc, nguyên đơn là bà Huỳnh Thị Kim V và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (về chia tài sản) là bà Đinh Thị Bé M trình bày:

Bà V và ông H đăng ký kết hôn vào năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, hôn nhân là do tự nguyện. Ông bà bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2010 đến năm 2014 mới đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống với gia đình bên chồng đến năm 2017, ông bà nhận chuyển nhượng

quyền sử dụng đất tại Ấp C, xã B và chuyển về đây sinh sống từ đó cho đến nay. Trong quá trình chung sống, ông H hay đánh bà V nhưng bà V không có trình báo chính quyền địa phương vì bà V muốn nhẫn nhịn sống vì con. Đến năm 2021, ông bà phát sinh mâu thuẫn gay gắt nguyên nhân do ông H không lo làm ăn, hay cờ bạc, đánh vợ con. Bà V có nói với gia đình chồng nhưng không ai khuyên ông H hay giải quyết giúp bà. Khi dịch bệnh bùng phát, bà V không về nhà được do đi làm tại Vũng Tàu. Ông H tự ý bán nhà và đất không qua ý kiến của bà V. Bà V biết được và có gọi điện về nói với người mua đất chờ khi hết Chỉ thị 16, bà về rồi mới bàn chuyện mua bán đất nhưng ở nhà ông H và người mua đất vẫn tự ý thực hiện việc chuyển nhượng thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35, diện tích 3.895,1m^2 do ông H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà V nhận thấy bà và ông H không thể tiếp tục chung sống với nhau, tình cảm không còn nên bà xin ly hôn với ông H. Ông H cho rằng bà V có quan hệ tình cảm với người khác là không đúng.

Về con chung, bà V và ông H có 01 người con chung là cháu Lương Huỳnh Hải A, sinh ngày 21/01/2015. Hiện cháu A đang sống với ông H và cháu A đang học tại Trường Tiểu học B. Bà V yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, bà không yêu cầu ông H cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, bà V và ông H có tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35, diện tích 3.895,1m^2, tại Ấp C, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Trên đất có 01 căn nhà nền đất, cột sắt mái tôn. Nhà được cất vào năm 2017. Do phải đi làm kiếm tiền nên bà V đi làm ở Vũng Tàu từ năm 2018 cho đến nay. Thường ông H và con ra thăm bà V và lãnh lương của bà V chứ bà không có về. Bà V chỉ về khi đám giỗ cha mẹ chồng và ngày Tết. Ông H, bà V nhận chuyển nhượng thửa đất này vào năm 2017 của ông H1 (bà V không nhớ rõ họ tên), giá chuyển nhượng bao nhiêu bà V cũng không rõ vì bà để mọi việc cho ông H quyết định. Tiền mua đất là từ việc bán đất của ông H (đất này do ông bà của ông H cho ông H), 01 phần là mượn tiền và vàng của em trai ruột của bà V và vay nợ nhà nước là 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng). Sau khi trả nợ nhà nước số tiền này thì ông H vay tiếp số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng)

cũng không thông qua ý kiến của bà V. Khi vay số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) nêu trên tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện G thì bà V có cùng ông H ký hợp đồng vay. Đối với số tiền vay 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), bà V không biết cách nào ông H vay được nhưng bà V cũng đồng ý vì tiền này để mua bò nuôi phát triển kinh tế gia đình. Đối với 02 khoản vay này, bà V đi làm kiếm tiền đưa cho ông H để trả nợ. Việc ông H chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông K không có được sự đồng ý của bà V là không đúng. Ông H chỉ được quyền chuyển nhượng phần của ông H, phần còn lại là của bà V thì phải trả cho bà V. Do khi mua đất, bà V và ông H ai cũng có đóng góp. Ông H lấy tiền bán đất riêng của ông H, còn bà V thì mượn tiền và vàng bên gia đình bà V để cùng góp tiền mua đất nên thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35 nêu trên và căn nhà trên đất là tài sản chung của bà V và ông H. Bà V yêu cầu chia tài sản chung làm 02, mỗi người được nhận diện tích là 1.947,5m^2. Bà V yêu cầu được nhận đất, nhà và các tài sản gắn liền với đất. Bà sẽ trả lại phân nữa giá trị ngôi nhà cho ông H. Phần của ông H muốn chuyển nhượng cho ai, bà V không có ý kiến. Vì vậy, bà V yêu cầu hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông H và ông K. Bà V không có ký tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

Bà V và ông H không có nợ chung.

Tại bản tự khai, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, biên bản hòa giải, bị đơn là ông Lương Phước H và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (về chia tài sản) là bà Nguyễn Thị L T trình bày:

Ông H với bà Huỳnh Thị Kim V là vợ chồng từ năm 2014 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre vào ngày 22/9/2014. Ông H và bà V có 01 người con chung là cháu Lương Huỳnh Hải A, sinh ngày 21/02/2015. Trong thời gian ông H và bà V chung sống với nhau thì bà V thường xuyên bỏ nhà ra đi, ông H là người trực tiếp nuôi con. Bà V bỏ đi lần gần nhất vào tháng 02/2021 cho đến nay không trở về nhà sinh sống cùng ông H và con. Vì vậy, ông H đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của bà V.

Đối với yêu cầu của bà V về việc được trực tiếp nuôi con chung tên Lương Huỳnh Hải A, sinh ngày 21/02/2015, ông H không đồng ý. Vì trong thời kì hôn nhân với ông H, bà V thường xuyên bỏ nhà đi, bà V không là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Cụ thể, khi cháu A được 02 tháng tuổi thì ông H có đưa cháu A và bà V về nhà ngoại chơi. Bà V bỏ nhà đi từ thời gian này. Sau đó cháu A bị bệnh, ông H nhờ cha nuôi ông H lên để nói chuyện và xin được đưa cháu A về để trị bệnh. Trong thời gian này, ông H không có tiền để chữa bệnh cho con nên đã chuyển nhượng thửa đất số 131, tờ bản đồ số 26, diện tích 3.261,9m^2 tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre để lấy tiền chữa bệnh cho con. Vì vậy, ông H yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu bà V cấp dưỡng cho con.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35, diện tích 3.895,1m^2 tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre và căn nhà trên đất của bà V, ông H không đồng ý vì ông H dùng tài sản riêng của ông H trước khi kết hôn với bà V và một mình ông H tạo lập nên tài sản hiện tại. Nguồn gốc thửa đất số 212 nêu trên là năm 2005 sau khi cha mẹ ông H chết, anh em ông H họp mặt gia đình thống nhất giao quyền sử dụng đất cho ông H được nhận thừa kế thửa đất số 131, tờ bản đồ số 26, diện tích 3.261,9m^2 tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ngày 28/5/2005, ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 002094, số vào sổ cấp GCN: H00548. Năm 2014, ông H kết hôn với bà V và sinh sống tại Ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Trong thời gian này do cần vốn làm ăn nên ngày 13/11/2014 ông Hậu thế C1 thửa đất này tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện G để vay số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

Ngày 12/10/2017, ông H nhận tiền đặt cọc đất từ ông Ngô Vĩnh T1 là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng). Sau đó ông H đem số tiền này trả cho Ngân hàng. Ngày 17/10/2017, ông H ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Ngô Vĩnh T1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 131, giá chuyển nhượng là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Ngày 27/10/2017, ông H dùng tiền có được từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 131 để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số

212, tờ bản đồ số 35 từ ông Lê Văn M2, bà Võ Thị Bích H2 với giá chuyển nhượng là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Ngày 09/01/2017, ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 225970, số vào sổ cấp GCN số CS 04071 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp.

Ngày 22/11/2017, ông Hậu thế C1 thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35 cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện G để vay số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) để làm ăn và chuyển đất ruộng sang đất ở để xây dựng nhà. Trong thời gian này bà V lấy cớ đi làm xa để trả nợ nhưng thực chất đây là khoảng thời gian ông H và bà V ly thân. Ông H nuôi con, bà V bỏ nhà đi không cùng ông H trả nợ Ngân hàng.

Sau đó ông H tự trả được số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) cho Ngân hàng, đến ngày 18/10/2019, ông H tự trả tiếp số tiền 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng) còn lại cho Ngân hàng.

Đến ngày 19/6/2020, ông H tiếp tục thế chấp thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35 cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện G để vay số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), mục đích vay là để bổ sung vốn làm ăn.

Ngày 20/9/2021, ông chuyển nhượng thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35 với giá 1.275.000.000 đồng (một tỷ hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng) và trả hoàn tất nợ cho Ngân hàng.

Hiện tại ông H đang sinh sống tại nhà bà của ông H, địa chỉ: số G, Ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Hàng rào trên đất là của ông K, nhà do ông H cất, hoa màu do ông H trồng.

Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự, biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bành Hòa K và người đại diện theo ủy quyền của ông K là bà Lê Thị Yến N trình bày:

Ông K là người sử dụng thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35, diện tích 3.895,1m^2, toạ lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K vào ngày 12/10/2021.

Năm 2021, ông K có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất trên từ ông Lương Phước H, do ông H cho rằng đây là tài sản riêng của ông H. Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 1.275.000.000 đồng (một tỷ hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng). Ông K không biết vợ ông H là ai. Hàng rào trên đất là của ông K, nhà do ông H cất, hoa màu trên đất là do ông H trồng.

Việc tranh chấp về tài sản chung giữa vợ chồng ông H, không liên quan đến ông K. Nếu ông K biết đất có tranh chấp thì ông sẽ không nhận chuyển nhượng. Ông H đã nhận tiền chuyển nhượng của ông K thì ông H có nghĩa vụ giao tiền lại cho vợ ông H. Trường hợp, vợ chồng ông H đoàn tụ, quay về chung sống với nhau thì ông K đồng ý cho vợ chồng ông H chuộc lại đất với giá thị trường. Đồng thời vợ chồng ông H phải trả lại cho ông K giá trị hàng rào do ông đã xây dựng trên đất.

Trường hợp, vợ chồng ông H vẫn tranh chấp diện tích đất này, ông đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, đảm bảo quyền lợi của ông vì ông đã bỏ tiền ra để nhận chuyển nhượng diện tích đất này.

Tại Công văn số 623/UBND-ĐC ngày 19/10/2023 và Công văn số 820/UBND-ĐC ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã B trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35, tại xã B, hiện trên thửa đất có một phần căn nhà tạm và hàng rào nằm trong phần đất bờ kênh thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã B. Về phần nhà tạm và hàng rào nằm trên bờ kênh thì giữ nguyên hiện trạng, khi nào xã có nhu cầu mở rộng đường giao thông thì sẽ làm việc sau. Do công tác nên người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã B không tham gia tố tụng trong vụ án, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án vắng mặt.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giông Trôm đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 42/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 03 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm quyết định:

Căn cứ vào Điều 502 Bộ luật Dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 167 Luật Đất đai; Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: bà Huỳnh Thị Kim V được ly hôn với ông Lương Phước H.

- Về con chung: giao cháu Lương Huỳnh Hải A, sinh ngày 21/02/2015 cho ông Lương Phước H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Ghi nhận việc ông Lương Phước H không yêu cầu bà Huỳnh Thị Kim V cấp dưỡng cho con.

Bà Huỳnh Thị Kim V có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: buộc ông Lương Phước H phải giao cho bà Huỳnh Thị Kim V số tiền 605.390.286 đồng (sáu trăm lẻ năm triệu ba trăm chín mươi nghìn hai trăm tám mươi sáu đồng).

- Về nợ chung: ghi nhận bà Huỳnh Thị Kim V và ông Lương Phước H cùng trình bày ông bà không có nợ chung.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy một phần Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35, diện tích 3.895,1m^2 giữa ông Lương Phước H, bà Huỳnh Thị Kim V và ông Bành Hòa K được Ủy ban nhân dân xã B chứng thực ngày 27/9/2021, số chứng thực 419 quyển số 01/2021-SCT/HĐ, GD.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/03/2024, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim V kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận cho bà được nuôi con chung là cháu Lương Huỳnh Hải A, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H và ông K, giải quyết cho bà được nhận ½ tài sản chung là thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35, diện tích 3.895.1m^2 tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn ông Lương Phước H không đồng ý kháng cáo của bà Huỳnh Thị Kim V và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Về phần hôn nhân bà V và ông H không có kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án. Đối với phần con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về điều kiện và hoàn cảnh của các bên theo quy định pháp luật để giải quyết. Về tài sản chung: Đối với phần đất đang tranh chấp, phía bị đơn thừa nhận khi ký hợp đồng không có mặt bà V. Chứng tỏ trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký vào ngày 12/10/2021, bà V không phải là người thực hiện việc ký tên trong hợp đồng chuyển nhượng. Đó là chứng cứ không cần phải chứng mình mà bị đơn đã thừa nhận. Xét thấy phần này không cần trưng cầu giám định chữ ký của bà V. Theo bản án sơ thẩm đã tuyên cho bà V phần tài sản được nhận bằng tiền với giá trị phân nửa. Ông H không kháng cáo bản án sơ thẩm. Như vậy, ông H thừa nhận thửa đất đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ theo quy định của pháp luật thì phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 3.600m^2 thuộc thửa 212, tờ bản đồ số 35, tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, các bên đã thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận đơn kháng cáo của bà Huỳnh Thị Kim V.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Đối với yêu cầu về việc nuôi con của phía nguyên đơn thì phía bị đơn không đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn về việc bà V cho rằng ông H có hành vi đánh đập cháu Lương Huỳnh Hải A. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận cho ông H được tiếp tục nuôi con và ông H không yêu cầu bà V cấp dưỡng nuôi con. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần con chung. Không chấp nhận kháng cáo của bà V. Về phần tài sản chung: Vào năm 2001 cha của ông H chết, năm 2003 mẹ của ông H chết. Đến năm 2005 anh em trong gia đình họp mặt để thỏa thuận và thống nhất giao cho ông H phần đất có diện tích là 3261.9m^2 tại thửa 131 tọa lạc tại xã B, xã H, tỉnh Bến Tre. Năm 2014 ông H và bà V chung sống với nhau. Trong thời gian được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất, ông H có vay vốn ngân hàng và trong hồ sơ vay vốn ngân hàng chỉ có một mình ông H đứng tên vào hợp đồng vay vốn và hợp đồng thế chấp đối với thửa đất mà cha mẹ để lại. Năm 2017, ông H chuyển nhượng thửa đất này cho ông Ngô Vĩnh T1 với số tiền 200.000.000 đồng, sau đó nửa tháng ông H dùng số tiền này để mua phần đất của ông M2 và bà H2 là tại thửa đất số thửa 212, tờ bản đồ số 35, tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre là phần đất đang tranh chấp với giá là 150.000.000 đồng. Số tiền còn dư ông H sử dụng để xây dựng căn nhà trên phần đất này và sau đó có vay thêm tiền để chuyển mục đích sử dụng. Tháng 2 năm 2015, ông H và bà V sinh cháu Hải A và 2 tháng sau bà V không có ở chung với ông H và ẵm con về ngoại. Ông H có đến nhà mẹ vợ để xin nhận về và nuôi dưỡng cháu đến nay. Thời điểm tháng 4, tháng 5 năm 2015, bà V bỏ địa phương đi. Tài sản mà ông H mua vào thời điểm tháng 10 năm 2017 có nguồn gốc từ việc chuyển nhượng thửa đất thừa kế của cha mẹ để lại. Sau đó, 22/12/2017, ông H đã lấy phần đất này thế chấp ngân hàng để vay vốn dung số tiền này để trị bệnh và cải tạo đất. Năm 2020, ông H tiếp tục lại vay thêm một lần nữa. Tất cả khoản vay này ông H ký tên và tự trả cho Ngân hàng. 20/9/2021, ông H đã chuyển nhượng thửa đất này cho ông Bành Hòa K, hai bên đã giao nhận tiền và giao nhận đất. Do đó, bà V cho rằng phần đất đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ. Việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H và ông K cũng không có căn cứ vì nguồn

tiền để nhận chuyển nhượng thửa đất trên xuất phát từ tài sản riêng của ông H. Do đó, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H và ông K là có cơ sở, đã giao nhận tiền, nhận đất xong. Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía bên nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày bổ sung: Trong bản án sơ thẩm ông H không có kháng cáo. Như vậy ông H đã chấp nhận ½ tài sản trên là tài sản của vợ chồng. Phân nửa là tài sản chung của bà V. Trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông H đã đưa bà V vô ký hợp đồng nhưng thực tế ông H thừa nhận bà V không có mặt ở thời điểm ký hợp đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H và ông K có giá trị phân nửa của ông H, phân nửa của bà V và hủy một phần hợp đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS 2015,

Chấp nhận 01 phần kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim V.

Sửa 01 phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 42/2024/HNGĐ-ST ngày 08-3-2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo hướng:

Tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35, diện tích 3.895,1m^2 giữa ông Lương Phước H, bà Huỳnh Thị Kim V với ông Bành Hòa K được Ủy ban nhân dân xã B chứng thực ngày 27-9-2021, số chứng thực 419 quyển số 01/2021-SCT/HĐ, GD là vô hiệu toàn bộ. Ông Bành Hòa K được quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu đối với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35, tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre cùng hàng rào mà ông K đã xây dựng trên thửa đất số 212 trong một vụ án khác.

Chia cho bà V được nhận hiện vật là diện tích 1.260m^2, ký hiệu là thửa đất số 212e, thuộc một phần thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35, tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông H được nhận diện tích 2.340m^2, ký hiệu là thửa đất số 212f và diện tích 295,1m^2, ký hiệu là thửa đất số 212c, thuộc một phần thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35, cùng căn nhà gắn liền với đất tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Theo hồ sơ đo đạc ngày 10-9-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh diện tích 1.260m^2, ký hiệu là thửa đất số 212e, thuộc một phần đất số 212, tờ bản đồ số 35, tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bành Hòa K từ tên ông K sang tên bà V.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh diện tích 2.340m^2, ký hiệu là thửa đất số 212f và diện tích 295,1m^2, ký hiệu là thửa đất số 212c, thuộc một phần thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35, tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bành Hòa K từ tên ông K sang tên ông H.

Các phần khác của bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim V và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim V kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà Huỳnh Thị Kim V và ông Lương Phước H tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau năm 2014, hai bên có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre nên hôn nhân giữa bà V và ông H là hôn nhân hợp pháp, được

pháp luật công nhận. Trong quá trình chung sống, ông bà phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được. Bà V cho rằng ông bà không chung sống với nhau từ năm 2020, ông H cho rằng ông bà không chung sống với nhau từ tháng 02/2021 cho đến nay. Thời gian qua ông bà không cải thiện được tình cảm vợ chồng để kéo dài đời sống chung nên bà V yêu cầu được ly hôn với ông H. Về nợ chung: Bà V và ông H đều khai không có. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà V để giải quyết cho bà V được ly hôn với ông H. Những nội dung này các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định khoản 2 Điều 282 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị Kim V về yêu cầu được nuôi dưỡng con chung. Bà V và ông H có 01 người con chung là cháu Lương Huỳnh Hải A, sinh ngày 21/02/2015, hiện đang sống với ông H. Có căn cứ xác định, cháu Hải A khi chung sống với ông H được quan tâm, chăm sóc và nuôi dưỡng, được cho đi học để cháu phát triển toàn diện về mọi mặt. Bà V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông H không đủ điều kiện trực tiếp nuôi con chung theo quy định tại Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Để đảm bảo cháu phát triển ổn định việc giao cháu Hải A cho ông H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp, đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu Hải A về mặt sức khỏe, tâm lý. Ghi nhận việc ông H không yêu cầu bà V cấp dưỡng nuôi con chung nên kháng cáo về con chung không được chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của bà V về yêu cầu được nhận ½ tài sản chung là thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35, diện tích 3.895.1m^2 tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh B.

Bà V và ông H kết hôn vào năm 2014, theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35 được Ủy ban nhân dân xã B chứng nhận ngày 27/10/2017 thì bên chuyển nhượng là ông Lê Văn M2, bà Võ Thị Bích H2, bên nhận chuyển nhượng là ông Lương Phước H. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 225970 được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 09/11/2017 đối với thửa đất số 212, tên người sử dụng đất là ông H. Như vậy quyền sử dụng thửa đất này, ông H có được sau khi

kết hôn với bà V. Đồng thời ông H không có ý kiến đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35, diện tích 3.895,1m^2 được Ủy ban nhân dân xã B chứng thực ngày 27/9/2021, số chứng thực 419 quyển số 01/2021-SCT/HĐ, GD. Tại Hợp đồng này thể hiện bên chuyển nhượng là ông H và bà V. Do đó ông H đã mặc nhiên thừa nhận quyền sử dụng thửa đất này là của ông và bà V. Do đó, tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35, tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre và các tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của bà V và ông H là có cơ sở. Tại phiên tòa sơ thẩm, các bên không tranh chấp đối với thửa đất số 212c (diện tích 295,1m^2 và các tài sản nằm trên đất bờ kênh). Theo hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án cấp phúc thẩm ngày 10/9/2024 thì phần đất tranh chấp có diện tích 3.600m^2 thuộc thửa 212 (212e+212f), tờ bản đồ số 35, tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Tài sản gắn liền với đất gồm 02 cây dừa từ 04 đến dưới 06 năm; nhà khung cột thép vách tôn, mái tôn tráng kẽm, không trần, nền đất diện tích 111,225m^2 và 02 cái hồ tròn chứa nước di chuyển được. Giá trị quyền sử dụng đất (bao gồm hoa màu trên đất) là 450.000 đồng/m^2 x 3.600m^2= 1.620.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng); giá trị nhà và 02 cái hồ tròn chứa nước di chuyển được là 75.677.490 đồng + 1.103.082 đồng= 76.780.572 đồng (bảy mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi nghìn năm trăm bảy mươi hai đồng).

[5] Xét kháng cáo của bà V về việc yêu cầu hủy toàn bộ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lương Phước H và ông Bành Hòa K:

[5.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà V trình bày bà không biết, không có ký tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H và ông K; Ông H cũng thừa nhận giấy tờ thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất là do ông K tiến hành làm, ông cũng không xác định được có bà V hay không. Khi ông H ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì không có mặt bà V. Lời trình bày của các bên là phù hợp với những chứng cứ đã thu thập. Vì vậy, kháng cáo của bà V về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là có cơ sở.

[5.2] Căn cứ Điều 129, Điều 408 Bộ luật dân sự, khoản 2 điều 33 Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung

hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng, Điều 167 Luật Đất đai 2013 quy định rõ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền, và việc ký kết hợp đồng phải diễn ra trước mặt người thực hiện chứng thực tại cơ quan chứng thực (UBND xã hoặc tổ chức công chứng). Do đó như lời trình bày của ông H và ông K, cũng như lời trình bày của bà V thì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà việc xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà V, ông H và ông K không đúng theo quy định pháp luật. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo, tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Huỳnh Thị Kim V, ông Lương Phước H và ông Bành Hòa K vô hiệu.

[6] Xem xét công sức đóng góp của ông H về việc chia tài sản chung theo yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim V. Xét công sức của bà V trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa đất số 212 (212e+212f), tờ bản đồ số 35 diện tích là 3600m^2 tọa lạc tại tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đối với quyền sử dụng đất thửa đất này Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông H 65%, chia cho bà V 35%, về tài sản gắn liền với đất là nhà và 02 cái hồ tròn chứa nước, do ông H và bà V cùng cất nhà để ở và sinh hoạt cho gia đình nên được chia đôi, xét về tính chất mức độ đóng góp của các bên là phù hợp. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tính giá trị tương ứng để ông H hoàn trả lại giá trị cho bà V và ông H được quyền sử dụng toàn bộ phần đất và tài sản gắn liền với đất, chấp nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H và ông K là không đúng với các quy định của pháp luật. Theo Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân Tối cao về việc hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, các trường hợp bắt buộc chia đất bằng hiện vật (chia đất trực tiếp thay vì giá trị tiền) thường căn cứ vào một số quy định và hoàn cảnh thực tế của vụ án. Vụ án này thuộc trường hợp bắt buộc chia đất bằng hiện vật (chia đất trực tiếp thay vì giá trị tiền). Do đó tòa án cấp sơ thẩm xét xử giao cho ông H quản lý, sử dụng thửa đất trên và trả lại 35% giá trị thửa đất bằng tiền cho bà V là chưa phù hợp. Nên Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa phần này.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy bản án sơ thẩm đã tuyên về nuôi con chung là có căn cứ nên giữ nguyên. Về tài sản chung và chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà V, ông H và ông K là có căn cứ theo kháng cáo của nguyên đơn. Căn cứ theo hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án cấp phúc thẩm ngày 10/9/2024, chia cho ông H 65% diện tích đất thửa 212f thuộc một phần thửa 212 tờ bản đồ số 35 là 2340m² giá trị là 1.620.000.000 đồng x 65% = 1.053.000.000 đồng; chia cho bà V 35% tương đương diện tích đất thửa 212e thuộc một phần thửa 212 tờ bản đồ số 35 là 1260m² giá trị là 1.620.000.000 đồng x 35% = 567.000.000 đồng tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông H có nghĩa vụ giao ½ giá trị nhà, hồ tròn chứa nước cho bà V với số tiền là 38.390.286 đồng (ba mươi tám triệu ba trăm chín mươi nghìn hai trăm tám mươi sáu đồng).

[7] Đề nghị người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim V có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[8] Đề nghị người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Lương Phước H là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[10] Sửa về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng tổng cộng là 13.050.100 đồng, (bao gồm: chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm là 9.335.000 đồng; chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm là 3.715.100 đồng) do bà V đã nộp tạm ứng.

Bà V phải chịu 4.726.785 đồng (Bốn triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi lăm đồng), ghi nhận bà V đã nộp đủ số tiền này.

Ông H phải chịu 8.778.315 đồng (Tám triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm mười lăm đồng). Ông H có nghĩa vụ trả lại cho bà V số tiền này.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà V phải chịu án phí ly hôn là 300.000

đồng (ba trăm nghìn đồng), án phí chia tài sản chung của số tiền 605.390.286 đồng (sáu trăm lẻ năm triệu ba trăm chín mươi nghìn hai trăm tám mươi sáu đồng) là 28.215.611 đồng (hai mươi tám triệu hai trăm mười lăm nghìn sáu trăm mười một đồng), án phí tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004668 ngày 10 tháng 02 năm 2022, 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004669 ngày 10 tháng 02 năm 2022 và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008285 ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Bà V còn phải nộp án phí là 25.215.611 đồng (hai mươi lăm triệu hai trăm mười lăm nghìn sáu trăm mười một đồng).

Ông H phải chịu án phí của số tiền 1.091.390.286 đồng (một tỷ không trăm chín mươi mốt triệu ba trăm chín mươi nghìn hai trăm tám mươi sáu đồng) (65% của số tiền 1.620.000.000 đồng và ½ giá trị nhà, hồ tròn chứa nước là 38.390.286 đồng) là 44.741.709 đồng (bốn mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn bảy trăm lẻ chín đồng).

[12] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim V không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim V.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 42/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 03 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Căn cứ vào Điều 129, 408, 502 Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 33, Điều 56, 81, 82, 83, 84, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 167 Luật Đất đai; Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Huỳnh Thị Kim V được ly hôn với ông Lương Phước H.

2. Về con chung: giao cháu Lương Huỳnh Hải A, sinh ngày 21/02/2015 cho ông Lương Phước H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Ghi nhận việc ông Lương Phước H không yêu cầu bà Huỳnh Thị Kim V cấp dưỡng cho con.

Bà Huỳnh Thị Kim V có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chia cho bà Huỳnh Thị Kim V 35% diện tích đất là 1260m^2 tại thửa số 212e thuộc một phần thửa số 212, tờ bản đồ số 35 tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.2. Chia cho ông Lương Phước H 65% diện tích đất là 2340m^2 tại thửa số 212f thuộc thửa số 212, tờ bản đồ số 35 tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Kèm theo họa độ ngày 10/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G)

- Về nợ chung: Ghi nhận bà Huỳnh Thị Kim V và ông Lương Phước H cùng trình bày ông bà không có nợ chung.

4. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35, diện tích 3.895,1m^2

giữa ông Lương Phước H, bà Huỳnh Thị Kim V và ông Bành Hòa K được Ủy ban nhân dân xã B chứng thực ngày 27/9/2021, số chứng thực 419 quyển số 01/2021-SCT/HĐ, GD là vô hiệu.

Các bên được quyền yêu cầu khởi kiện để thực hiện việc bồi thường do lỗi của hợp đồng vô hiệu bằng một vụ kiện khác.

5. Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất theo nội dung bản án đã tuyên. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Bành Hòa K vào ngày 12/10/2021 đối với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 35, tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre để cấp quyền sử dụng đất cho các đương sự nêu trên theo nội dung bản án đã tuyên.

6. Chi phí tố tụng tổng cộng là 13.050.100 đồng, (bao gồm: chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm là 9.335.000 đồng; chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm là 3.715.100 đồng) do bà V đã nộp tạm ứng.

Bà V phải chịu 4.726.785 đồng (Bốn triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi lăm đồng), ghi nhận bà V đã nộp đủ số tiền này.

Ông H phải chịu 8.778.315 đồng (Tám triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm mười lăm đồng). Ông H có nghĩa vụ trả lại cho bà V số tiền này.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Huỳnh Thị Kim V phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), án phí chia tài sản chung của số tiền 605.390.286 đồng (sáu trăm lẻ năm triệu ba trăm chín mươi nghìn hai trăm tám mươi sáu đồng) là 28.215.611 đồng (hai mươi tám triệu hai trăm mười lăm nghìn sáu trăm mười một đồng), án phí tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004668 ngày 10 tháng 02 năm 2022, 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004669 ngày 10 tháng 02 năm 2022 và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008285 ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện

Giồng Trôm. Bà Huỳnh Thị Kim V còn phải nộp án phí là 25.215.611 đồng (hai mươi lăm triệu hai trăm mười lăm nghìn sáu trăm mười một đồng).

Buộc ông Lương Phước H phải chịu án phí là 44.741.709 đồng (bốn mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn bảy trăm lẻ chín đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Về án phí phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị Kim V được miễn án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí bà V đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004823 ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tòng **Phạm Thị Thu Trang** **Nguyễn Hữu Lương**

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Giồng Trôm (1b);
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm (1b);
- Các đương sự (6b);
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre (2b);
- Lưu hồ sơ vụ án (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Lương